



**Hoàng Hà PC - Máy Tính WorkStation Đồ
Họa Chuyên Nghiệp**

Địa Chỉ: 94E-94F Đường Láng , Phường
Ngã Tư Sở , Quận Đống Đa, Hà Nội

Số Điện Thoại: 090.135.9999

Email: hoanghapcws@gmail.com

Chỉ Đường: <https://bit.ly/31czpp5>

Website: <https://hoanghapc.vn/>

CPU AMD: <https://hoanghapc.vn/cpu-amd>

CPU Intel: <https://hoanghapc.vn/cpu-intel>

Google site:

<https://sites.google.com/view/hoanghapc>

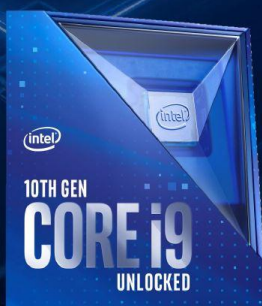
Intel Ra Mắt Core i9-10900K CPU Gaming Mạnh Nhất Thế Giới

Intel Core i9-10900K hỗ trợ ép xung, cho phép mở khóa hệ số nhân. Xung nhịp tối đa lên tới 5.3GHz (đơn nhân) và 4.9GHz (toàn nhân). CPU i9-10900K được trang bị 10 nhân, 20 luồng, hỗ trợ bộ nhớ **RAM DDR4-2933**, tiến trình **14nm++**.

Công nghệ *Intel Turbo Boost Max Technology 3.0* được trang bị trên **i9-10900K** mang đến khả năng nâng cao hiệu năng tự động trên các ứng dụng chạy ít luồng.

Ngoài ra, tính năng kiểm soát siêu phân luồng trên lõi cho phép khả năng ép xung có kinh nghiệm quyết định bật hay tắt luồng nào trên mỗi lõi.

NEW 10TH GEN INTEL® CORE™ i9-10900K



WORLD'S FASTEST GAMING PROCESSOR¹

UP TO
5.3*
GHZ

10
CORES

20
THREADS

Những Cải Tiến Lớn Nhất Trong CPU Thế Hệ 10 Đây Là:

- Hiệu suất lên tới 187 fps khi vừa stream vừa ghi lại nội dung khi chơi PUBG, tăng 63% hiệu suất fps khi chơi game so với PC 3 năm trước chạy i7-7700K.
- Chỉnh sửa video nhanh hơn 12% so với thế hệ Intel đời 9 (i9-9900K) và nhanh hơn 15% so với PC 3 năm trước chạy i7-7700K.
- Chỉnh sửa video 4K nhanh hơn 18% so với thế hệ Intel đời 9 (i9-9900K) và hơn 35% so với PC 3 năm trước chạy i7-7700K.
- Hiệu suất tổng thể của hệ thống tốt hơn tới 31% so với PC 3 năm trước chạy i7-7700K.

ELITE REAL-WORLD PERFORMANCE FOR GAMING AND CREATING



Những Tính Năng Chính

- **Intel Thermal Velocity Boost:** Các game thủ và nhà sáng tạo nội dung được nâng cao hiệu năng cả ở tác vụ đơn lõi và đa lõi với xung nhịp tối đa 5,3 GHz.
- **Intel Hyperthreading Technology:** Hiện có trên tất cả bộ xử lý Intel Core từ i3 đến i9 thế hệ thứ 10.
- **Nhân Cải tiến & Ép xung Bộ nhớ:** Đạt được kiểm soát tối đa khi ép xung bộ xử lý và các thành phần chính yếu của hệ thống với các tính năng được kích hoạt trên các bộ xử lý Intel Core thế hệ thứ 10 đã được mở khoá và có thể ép xung.
- **Intel Ethernet Connection I225:** Hiện đã có sẵn trên nền tảng thế hệ 10, đầu kết nối Intel Ethernet Connector I225 tốc độ 2,5G mang đến tốc độ mạng nhanh hơn 2 lần so với tốc độ Ethernet 1GB trên hệ thống cáp hiện có.
- **Intel Wi-Fi 6 AX201:** Tích hợp vào bộ xử lý Intel Core thế hệ 10 cho máy tính để bàn, Intel Wi-Fi 6 (Gig+) mang lại khả năng chơi game nhanh nhạy, tải xuống nhanh hơn gần 3 lần và kết nối tin cậy hơn. Mang lại trải nghiệm tốt-nhất-trong-phân-khúc với sự tự do và tính linh hoạt khi chơi game hay sáng tạo ở nhà hay nơi làm việc.

10 TH GEN INTEL® CORE™ DESKTOP PROCESSORS													
PROCESSOR NUMBER	BASE CLOCK SPEED (GHZ)	INTEL® TURBO BOOST TECHNOLOGY 2.0 MAXIMUM SINGLE CORE TURBO FREQUENCY (GHZ)	INTEL® TURBO BOOST MAX TECHNOLOGY 3.0 FREQUENCY (GHZ)	INTEL® THERMAL VELOCITY BOOST TECHNOLOGY SINGLE / ALL CORE TURBO FREQUENCY (GHZ) ¹	INTEL® ALL CORE TURBO FREQUENCY (GHZ)	CORES/ THREADS	THERMAL DESIGN POWER	UNLOCKED ²	PLATFORM PCIE 3.0 LANES	MEMORY SUPPORT ³	PROCESSOR GRAPHICS	INTEL® OPTANE™ MEMORY ⁴	RCP PRICING (USD 1K)
i9-10900K	Up to 3.7	Up to 5.1	Up to 5.2	Up to 5.3 / 4.9	Up to 4.8	10/20	125	✓	Up to 40	Two Channels DDR4-2933	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$488
i9-10900KF	Up to 3.7	Up to 5.1	Up to 5.2	Up to 5.3 / 4.9	Up to 4.8	10/20	125	✓	Up to 40	Two Channels DDR4-2933		✓	\$472
i9-10900	Up to 2.8	Up to 5.0	Up to 5.1	Up to 5.2 / 4.6	Up to 4.5	10/20	65		Up to 40	Two Channels DDR4-2933	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$439
i9-10900F	Up to 2.8	Up to 5.0	Up to 5.1	Up to 5.2 / 4.6	Up to 4.5	10/20	65		Up to 40	Two Channels DDR4-2933		✓	\$422
i7-10700K	Up to 3.8	Up to 5.0	Up to 5.1	NA	Up to 4.7	8/16	125	✓	Up to 40	Two Channels DDR4-2933	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$374
i7-10700KF	Up to 3.8	Up to 5.0	Up to 5.1	NA	Up to 4.7	8/16	125	✓	Up to 40	Two Channels DDR4-2933		✓	\$349
i7-10700	Up to 2.9	Up to 4.7	Up to 4.8	NA	Up to 4.6	8/16	65		Up to 40	Two Channels DDR4-2933	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$323
i7-10700F	Up to 2.9	Up to 4.7	Up to 4.8	NA	Up to 4.6	8/16	65		Up to 40	Two Channels DDR4-2933		✓	\$298

Bộ xử lý Intel Core S-series thế hệ 10 Dự Kiến Ra Mắt Vào Giữa Năm Nay

Intel còn cố gắng hàng loạt chip Intel đời **10 Comet Lake-S** cho Desktop từ *i3, i5, i7, i9* cho đến các vi xử lý phổ thông như: *Pentium, Celeron*.

Một tin vui đến các Fan của Intel đó là giá các phiên bản CPU đời 10 có xu hướng giảm đáng kể. Bên cạnh đó các dòng CPU thế hệ thứ 10 sẽ sử dụng socket LGA 1200 kiểu mới nên không tương thích ngược với socket 1151.

Do đó, bạn phải dùng bo mạch chủ mới chipset 400 series thay vì sử dụng các bo mạch chủ cũ như: Z290, B365, B360... Đây cũng là lí do, một loạt hãng main như Asus, MSI,... đã tung ra các bo mạch mới sử dụng chipset Z490 ngay trong hôm nay.

PROCESSOR NUMBER	BASE CLOCK SPEED (GHZ)	INTEL® TURBO BOOST TECHNOLOGY 2.0 MAXIMUM SINGLE CORE TURBO FREQUENCY (GHZ)	INTEL® TURBO BOOST MAX TECHNOLOGY 3.0 FREQUENCY (GHZ)	INTEL® THERMAL VELOCITY BOOST TECHNOLOGY SINGLE / ALL CORE TURBO FREQUENCY (GHZ) ¹	INTEL® ALL CORE TURBO FREQUENCY (GHZ)	CORES/ THREADS	THERMAL DESIGN POWER	UNLOCKED ²	PLATFORM PCIE 3.0 LANES	MEMORY SUPPORT ¹	PROCESSOR GRAPHICS	INTEL® OPTANE™ MEMORY ³	RCP PRICING (USD 1K)
i9-10900T	Up to 1.9	Up to 4.5	Up to 4.6	NA	Up to 3.7	10/20	35		Up to 40	Two Channels DDR4-2933	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$439
i7-10700T	Up to 2.0	Up to 4.4	Up to 4.5	NA	Up to 3.7	8/16	35		Up to 40	Two Channels DDR4-2933	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$325
i5-10600T	Up to 2.4	Up to 4.0	NA	NA	Up to 3.7	6/12	35		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$213
i5-10500T	Up to 2.3	Up to 3.8	NA	NA	Up to 3.5	6/12	35		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$192
i5-10400T	Up to 2.0	Up to 3.6	NA	NA	Up to 3.2	6/12	35		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$182
i3-10300T	Up to 3.0	Up to 3.9	NA	NA	Up to 3.6	4/8	35		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$143
i3-10100T	Up to 3.0	Up to 3.8	NA	NA	Up to 3.5	4/8	35		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$122
Pentium Gold G6500T	Up to 3.5	NA	NA	NA	NA	2/4	35		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$75
Pentium Gold G6400T	Up to 3.4	NA	NA	NA	NA	2/4	35		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 610	✓	\$64
Celeron G5900T	Up to 3.2	NA	NA	NA	NA	2/2	35		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 610	✓	\$42

PROCESSOR NUMBER	BASE CLOCK SPEED (GHZ)	INTEL® TURBO BOOST TECHNOLOGY 2.0 MAXIMUM SINGLE CORE TURBO FREQUENCY (GHZ)	INTEL® TURBO BOOST MAX TECHNOLOGY 3.0 FREQUENCY (GHZ)	INTEL® THERMAL VELOCITY BOOST TECHNOLOGY SINGLE / ALL CORE TURBO FREQUENCY (GHZ) ¹	INTEL® ALL CORE TURBO FREQUENCY (GHZ)	CORES/ THREADS	THERMAL DESIGN POWER	UNLOCKED ²	PLATFORM PCIE 3.0 LANES	MEMORY SUPPORT ¹	PROCESSOR GRAPHICS	INTEL® OPTANE™ MEMORY ³	RCP PRICING (USD 1K)
i5-10600K	Up to 4.1	Up to 4.8	NA	NA	Up to 4.5	6/12	125	✓	Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$262
i5-10600KF	Up to 4.1	Up to 4.8	NA	NA	Up to 4.5	6/12	125	✓	Up to 40	Two Channels DDR4-2666		✓	\$237
i5-10600	Up to 3.3	Up to 4.8	NA	NA	Up to 4.4	6/12	65		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$213
i5-10500	Up to 3.1	Up to 4.5	NA	NA	Up to 4.2	6/12	65		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$192
i5-10400	Up to 2.9	Up to 4.3	NA	NA	Up to 4.0	6/12	65		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$182
i5-10400F	Up to 2.9	Up to 4.3	NA	NA	Up to 4.0	6/12	65		Up to 40	Two Channels DDR4-2666		✓	\$157
i3-10320	Up to 3.8	Up to 4.6	NA	NA	Up to 4.4	4/8	65		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$154
i3-10300	Up to 3.7	Up to 4.4	NA	NA	Up to 4.2	4/8	65		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$143
i3-10100	Up to 3.6	Up to 4.3	NA	NA	Up to 4.1	4/8	65		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$122

PROCESSOR NUMBER	BASE CLOCK SPEED (GHZ)	INTEL® TURBO BOOST TECHNOLOGY 2.0 MAXIMUM SINGLE CORE TURBO FREQUENCY (GHZ)	INTEL® TURBO BOOST MAX TECHNOLOGY 3.0 FREQUENCY (GHZ)	INTEL® THERMAL VELOCITY BOOST TECHNOLOGY SINGLE / ALL CORE TURBO FREQUENCY (GHZ) ¹	INTEL® ALL CORE TURBO FREQUENCY (GHZ)	CORES/ THREADS	THERMAL DESIGN POWER	UNLOCKED ²	PLATFORM PCIe 3.0 LANES	MEMORY SUPPORT ³	PROCESSOR GRAPHICS	INTEL® OPTANE™ MEMORY ⁴	RCP PRICING (USD 1K)
Pentium Gold G6600	Up to 4.2	NA	NA	NA	NA	2/4	58		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$86
Pentium Gold G6500	Up to 4.1	NA	NA	NA	NA	2/4	58		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 630	✓	\$75
Pentium Gold G6400	Up to 4.0	NA	NA	NA	NA	2/4	58		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 610	✓	\$64
Celeron G5920	Up to 3.5	NA	NA	NA	NA	2/2	58		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 610	✓	\$52
Celeron G5900	Up to 3.4	NA	NA	NA	NA	2/2	58		Up to 40	Two Channels DDR4-2666	Intel® UHD Graphics 610	✓	\$42